

Số: 598/2016/CV-PC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính
Quý II năm 2016 của Rông Việt.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RÔNG VIỆT (VDSC)**
Mã chứng khoán : VDS
Trụ sở chính : Tầng 1-2-3-4 Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08.6.299.2006 Fax: 08.6.291.7986
Người thực hiện CBTT : Ông Nguyễn Hiếu Chức vụ: Tổng Giám đốc
Điện thoại di động : 0913832473
Điện thoại cơ quan : 08.6299 2006 (Ext: 1345)

Loại thông tin công bố: 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính quý II năm 2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rông Việt.
- Nội dung giải trình chênh lệch lợi nhuận quý II năm 2016 so với quý II năm 2015.

Địa chỉ website đăng tải nội dung Báo cáo tài chính Quý II năm 2016 và giải trình chênh lệch lợi nhuận: www.vdsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2016.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, PC.


TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HIẾU

Số: 5.96/2016/CV-TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý II/2016 so với Quý II/2015

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ:

- Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Báo cáo tài chính Quý II/2016 của Công ty cổ phần chứng khoán Rống Việt.
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rống Việt (Mã chứng khoán VDS) xin giải trình với quý Cơ quan về sự biến động lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa Quý II/2016 so với Quý II/2015 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý II-2016	Quý II-2015	Chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận trước thuế	14.522.742.429	3.291.175.418	341,2%
2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.378.890.457	-	
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.143.851.972	3.291.175.418	238,6%

Nguyên nhân:

Nguyên nhân chính của khoản biến động lợi nhuận sau thuế của Quý II/2016 so với Quý II/2015 là do:

- Quý II năm nay, Rống Việt đã phát huy được nguồn lực tài chính mới để đẩy mạnh nguồn thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ, đồng thời tận dụng được những thời điểm phù hợp của thị trường để thanh toán và thu được lợi nhuận từ các khoản đầu tư tự doanh. Ngoài ra, các mảng hoạt động khác như môi giới, tư vấn tài chính cũng có sự tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm trước.
- Các chi phí hoạt động của Rống Việt được quản lý chặt chẽ và kiểm soát tốt theo đúng kế hoạch.

Kết quả:

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý II/2016 tăng 238,6% so với cùng kỳ năm 2015.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rống Việt, kính đề nghị quý Cơ quan cho công bố thông tin theo đúng quy định.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT


Tổng Giám Đốc 
Nguyễn Hiếu

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		13,038,289,926	3,700,078,832	25,408,738,935	5,940,251,867
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1	B.7.45.1	12,904,003,446	2,153,580,874	20,282,262,248	2,856,298,109
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2		(3,546,878,604)	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3	B.7.45.3	3,681,165,084	1,546,497,958	5,126,476,687	3,083,953,758
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		22,211,766,319	9,887,773,078	36,300,879,718	20,925,788,689
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	B.7.45.4	10,813,588,048	8,255,524,589	19,431,764,547	19,214,701,447
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	B.7.45.4	-	-	3,000,000,000	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	B.7.45.4	1,234,631,331	911,005,383	2,522,726,327	1,782,562,902
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	B.7.45.4	1,060,454,545	466,818,181	1,744,636,363	680,454,545
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	220,266,489	135,615,071	354,955,613	574,835,174
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		48,578,996,658	23,356,815,134	88,763,701,503	49,118,584,624
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(194,232,537)	245,379,082	4,597,138,623	2,311,622,247
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B.7.45.1	38,963,035	245,379,082	2,052,956,885	2,311,622,247
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(233,195,572)	-	2,544,181,738	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	B.7.47	-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ về ghi nhận CL đánh giá theo GT hợp lý TSTC AFS khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay	24		11,675,175,673	2,029,186,641	12,235,808,743	7,738,270,882
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	B.7.48	465,486,253	303,679,326	986,576,618	496,502,814
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		10,002,226,408	6,567,126,835	18,797,236,340	13,186,648,567
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	180,000,000	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		124,930,816	-	194,372,271	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,192,508,966	1,287,983,996	2,446,263,750	1,902,363,402



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		985,339,901	984,260,405	2,198,328,689	1,759,065,494
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		1,714,741,701	2,114,730,765	3,570,824,595	3,932,879,241
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		25,966,177,181	13,532,347,051	45,206,549,629	31,327,352,648
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.7.46	2,131,058,008	1,133,599,334	4,488,452,851	3,288,448,326
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		2,131,058,008	1,133,599,334	4,488,452,851	3,288,448,326
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62	B.7.50	10,273,556,048	7,667,197,735	21,100,608,756	14,118,091,662
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)						
	70		14,470,321,437	3,290,869,682	26,944,995,969	6,961,588,640
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	78,368,843	11,227,676	82,836,222	15,873,777
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	25,947,851	10,921,940	25,947,857	10,922,490
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		52,420,992	305,736	56,888,365	4,951,287
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
	90		14,522,742,429	3,291,175,418	27,001,884,334	6,966,539,927
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		17,836,425,461	3,291,175,418	29,546,066,072	6,966,539,927
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(3,313,683,032)	-	(2,544,181,738)	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
	100		3,378,890,457	-	5,078,154,117	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		3,378,890,457	-	5,078,154,117	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)						
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là 5%)	202		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN						
	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại TSCĐ theo mô hình giá trị hợp lý	305		-	-	-	-
12.6. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	306		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện (400=301->306)	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hiến

S. Q. Đ. 817/PHCM, ngày 18 tháng 07 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Hiếu



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,617,159,440,339	978,060,343,491
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		1,424,621,588,706	843,071,628,123
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	220,270,193,214	244,414,489,769
1.1. Tiền	111.1		30,270,193,214	84,414,489,769
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		190,000,000,000	160,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.5	231,209,436,483	99,911,875,543
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	985,760,360,725	506,243,622,392
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117	A.7.3.4	3,599,828,962	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.3.4	1,287,230,000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.3.4	2,312,598,962	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi các TSTC phát sinh trong kỳ	117.3		360,441,200	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,952,157,762	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.3.4	5,433,453,959	12,468,577,003
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.3.4	7,395,904,809	8,613,454,857
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(29,047,589,446)	(28,580,391,441)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		192,537,851,633	134,988,715,368
1. Tạm ứng	131		189,541,713,271	132,050,815,271
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	2,912,917,099	2,882,344,507
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		48,550,000	48,550,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		34,671,263	7,005,590
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		33,442,133,910	37,074,571,443

CTCP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 2 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	A.7.18	-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,825,739,926	13,526,134,207
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,540,815,465	10,033,518,916
- Nguyên giá	222		30,759,995,394	32,455,626,481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(22,219,179,929)	(22,422,107,565)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	4,284,924,461	3,492,615,291
- Nguyên giá	228		11,484,441,628	10,124,060,628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,199,517,167)	(6,631,445,337)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		170,157,163	170,157,163
V. Tài sản dài hạn khác	250		20,446,236,821	23,378,280,073
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2,734,871,664	2,656,871,664
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	273,473,064	-
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	A.7.17	3,428,616,028	8,506,770,145
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	14,009,276,065	12,214,638,264
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,650,601,574,249	1,015,134,914,934
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		915,123,408,690	301,580,479,592
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		914,573,237,690	300,958,496,592
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		5,500,000,000	74,990,100,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.20	5,500,000,000	74,990,100,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần Nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.20	497,000,000,000	80,780,000,000
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	-	18,117,482
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.8	4,901,356,355	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		463,000,000	616,500,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	1,514,369,281	1,401,782,303
11. Phải trả người lao động	323		7,796,755	7,796,755
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	8,241,448,029	3,673,782,456
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	396,945,267,270	139,470,417,596
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		550,171,000	621,983,000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần Nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		550,171,000	621,983,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		735,478,165,559	713,554,435,342
I. Vốn chủ sở hữu	410		735,478,165,559	713,554,435,342
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		709,240,118,792	709,240,118,792
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		700,000,000,000	700,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		400,000,000,000	400,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		9,240,118,792	9,240,118,792
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần Vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		2,157,158,275	2,157,158,275
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,157,158,275	2,157,158,275
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		21,923,730,217	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	A.7.24	24,467,911,955	-
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2,544,181,738)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,650,601,574,249	1,015,134,914,934
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	D.56.1	-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	D.56.2	-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003	D.56.3	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	D.56.4	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	D.56.5	-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	D.56.6	70,000,000	70,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.27	72,360,050,000	41,022,530,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		71,866,050,000	36,211,530,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>008.2</i>		-	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>008.3</i>		-	-
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>008.4</i>		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>		494,000,000	4,811,000,000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>008.6</i>		-	-
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>008.7</i>		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	A.7.28	17,440,000	4,530,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>		17,440,000	4,530,000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>009.2</i>		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>009.3</i>		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>009.4</i>		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	A.7.29	1,796,800,000	800,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.7.31	49,762,510,000	49,762,510,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	A.7.32	2,731,920,000	1,008,250,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.34	1,017,436,318	931,700,789
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		453,739,004	455,571,747
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		6,863,724	4,493,507
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		251,194,145	255,521,346
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		90,846,148	90,846,126
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3,969,635	5,371,793
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	021.7		210,823,662	119,896,270
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.35	28,838,398	26,507,988
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		14,618,875	12,286,723
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		14,219,523	14,221,265
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.36	4,789,606	6,377,944
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	A.7.38	2,734,747	6,763,383
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.39	373,392,811,470	236,034,622,404
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		329,550,416,155	217,028,701,162
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		329,451,260,834	217,028,701,162
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		99,155,321	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		32,870,051,153	19,005,921,242

CTCP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 2 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		32,545,643,899	18,518,327,065
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		324,407,254	487,594,177
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.40	10,972,344,162	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.41	370,656,623,174	235,807,566,404
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		370,488,272,302	235,807,566,404
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		168,350,872	-
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		-	-
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		-	-
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		-	-
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		-	-
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.7.10	2,736,188,296	227,056,000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 18. tháng 07. năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		27,001,884,334	6,966,539,927
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(910,291,669)	(12,711,934,723)
- Khấu hao TSCĐ	3		2,417,890,936	2,204,751,583
- Các khoản dự phòng	4		(2,496,273,680)	(4,775,037,897)
(-) Lãi hoặc (+) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	6		4,263,619,917	(7,057,694,651)
(-) Lãi, (+) lỗ từ hoạt động đầu tư & đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết	7		(5,126,476,687)	(3,083,953,758)
- Dự thu tiền lãi	8			
- Các khoản điều chỉnh khác	9		30,947,845	
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		2,544,181,738	
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		2,544,181,738	
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(402,888,003,145)	30,344,428,960
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi Lỗ FVTPL	31		(130,878,270,993)	41,237,108,745
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			



2/4

CTCP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 2 năm 2016

(-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33		(479,516,738,333)	(4,994,152,572)
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(1,287,230,000)	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(2,312,598,962)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		7,035,123,044	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		1,217,550,048	(797,665,498)
(-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40		(57,518,563,673)	
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn	41			
(+) Tăng, (-) giảm vay tài sản tài chính	42			
(+) Tăng, (-) giảm Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	43			
(+) Tăng, (-) giảm Trái phiếu phát hành	44			
(+) Tăng, (-) giảm vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	45			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	46		4,901,356,355	(39,789,502)
(+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47			
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48		112,586,978	(707,248,407)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	49			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	50			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		257,231,420,192	(2,293,520,755)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53		(1,872,637,801)	(2,060,303,051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(374,252,228,742)	24,599,034,164
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,748,444,500)	(2,316,303,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		5,126,476,687	2,040,132,258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		3,378,032,187	(276,170,742)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		578,150,406,344	1,117,443,166,116
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		578,150,406,344	1,117,443,166,116
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(231,420,506,344)	(1,148,686,689,811)

4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(231,420,506,344)	(1,148,686,689,811)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		346,729,900,000	(31,243,523,695)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(24,144,296,555)	(6,920,660,273)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		244,414,489,769	56,454,900,875
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		244,414,489,769	56,454,900,875
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		84,414,489,769	56,454,900,875
- Các khoản tương đương tiền	102.2		160,000,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		220,270,193,214	49,534,240,602
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		220,270,193,214	49,534,240,602
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		30,270,193,214	49,534,240,602
- Các khoản tương đương tiền	104.2		190,000,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		1,550,425,565,511	2,564,210,161,447
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(1,536,561,435,600)	(2,564,111,681,500)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		.	
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		112,521,714,993	(23,012,104,454)
8. Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		163,682,283,253	
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(152,709,939,091)	
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		137,358,189,066	(22,913,624,507)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		236,034,622,404	259,061,771,758
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		236,034,622,404	259,061,771,758

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2015	Ngày 01 tháng 01 năm 2016	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 18 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 Năm 2016

1 Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các Giấy phép điều chỉnh của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

Giấy phép điều chỉnh số	Nội dung điều chỉnh	Ngày
32/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng	Ngày 15 tháng 8 năm 2007
147/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng	Ngày 8 tháng 8 năm 2008
312/UBCK-GP	Chuyển trụ sở chính	Ngày 11 tháng 3 năm 2010
347/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng	Ngày 20 tháng 8 năm 2010
57/GPĐC-UBCK	Tăng vốn điều lệ lên 700.000.000.000 đồng	Ngày 17 tháng 12 năm 2015

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1,

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK:

Điều lệ hoạt động CTCK ban hành năm 2006 và sửa đổi, bổ sung ngày 04/2007 (lần thứ nhất), 06/2007 (lần thứ hai), 24/03/2008 (lần thứ ba), 06/03/2010 (lần thứ tư), 16/08/2010 (lần thứ năm), 18/04/2012 (lần thứ sáu), 12/04/2013 (lần thứ bảy), 20/01/2016 (lần thứ tám).

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

STT	Mạng lưới	Tên gọi	Địa chỉ
1	Chi nhánh: Chi nhánh Hà Nội	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rồng Việt - CN Hà Nội	Tầng 2-3-4, 2C Thái Phiên, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2	Chi nhánh Nha Trang	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rồng Việt - CN Nha Trang	50Bis Yersin, Nha Trang, Khánh Hòa
3	Chi nhánh Cần Thơ	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rồng Việt - CN Cần Thơ	Tầng 08 Số 95-97-99 Võ Văn Tấn, P. Tân An, Q.Ninh Kiều, Cần Thơ

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016.
- Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam.

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**3.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4 Các chính sách kế toán áp dụng**4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền (nếu có).
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành.
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: tiền của CTCK mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại TTLKCK Việt Nam (VSD).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):****4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

Các tài sản tài chính chi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản của CTCK (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những tài sản tài chính được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Các khoản cho vay được đánh giá, phân loại thành năm (5) nhóm theo phương pháp định lượng và định tính, cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nhóm 1 Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ trong hạn và được đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn
Nhóm 2 Nợ cần chú ý	Nợ được đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ
Nhóm 3 Nợ dưới tiêu chuẩn	Nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi cả nợ gốc và lãi đúng hạn và có khả năng tổn thất
Nhóm 4 Nợ nghi ngờ	Nợ được đánh giá có khả năng tổn thất cao
Nhóm 5 Nợ có khả năng mất vốn	Nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi, mất vốn

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Cuối kỳ báo cáo, CTCK ghi nhận chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư. Đây là số chênh lệch giữa giá mua và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) của từng nhóm tài sản tài chính.

Trường hợp chênh lệch đánh giá lại các TSTC tăng thì ghi nhận vào thu nhập chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC. Trường hợp chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC thì ghi nhận vào chênh lệch giảm (chi phí) về đánh giá lại các TSTC.

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Cuối kỳ báo cáo, CTCK đánh giá lại các TSTC theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá đóng cửa của Sở giao dịch Chứng Khoán tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Chênh lệch tăng về đánh giá lại trái phiếu niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại trái phiếu niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính phái sinh tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

Các khoản cho vay bao gồm cho vay hoạt động margin, cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng, cho vay vì lỗi giao dịch, cho vay tài sản tài chính khác.

Các khoản cho vay này có thời hạn thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua đã được tính vào Các khoản tương đương tiền.

Sau khi ghi nhận ban đầu, CTCK phải xác định giá trị của tất cả các khoản cho vay theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (Ngoại trừ các trường hợp được quy định theo TT 210).

CTCK phải tiến hành phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm (Mục 4.2.1.2). Khi phát sinh rủi ro cho vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể theo tỷ lệ trích lập cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ
1	0%
2	5%
3	20%
4	50%
5	100%

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

CTCK phải ghi nhận tách biệt các khoản đầu tư đem thế chấp khỏi danh mục đầu tư của CTCK. Đồng thời ghi chuyển chênh lệch giá đánh giá lại của danh mục tài sản đem thế chấp khỏi danh mục chênh lệch đánh giá lại TSTC của công ty.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn. Giá trị hợp lý của đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu niêm yết là giá thị trường của các cổ phiếu tại ngày lập báo cáo này được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận : Là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi bảng cân đối kế toán.

Khi dừng ghi nhận các TSTC (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại TSTC đã lập dự phòng suy giảm giảm giá trị, khoản dự phòng này sẽ được ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của loại TSTC dừng ghi nhận.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng tổn thất tài sản tài chính (TSTC) được lập để ghi nhận các khoản lỗ có thể phát sinh do sự giảm giá giá TSTC của CTCK đang nắm giữ có thể xảy ra.

Cuối kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại TSTC này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC. Trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập và ghi giảm chi phí lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

CTCK phải ghi nhận tách biệt TSTC khỏi danh mục đầu tư khi đem đi thế chấp danh mục TSTC.

. Điều kiện:

Chỉ được ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp này khi pháp luật chứng khoán cho phép.

4.2.8.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Cuối kỳ kế toán, CTCK xác định các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu nếu có phát sinh để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu, gồm:

- Phải thu khó đòi bán các TSTC
- Phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính
- Phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn
- Phải thu khó đòi khác

Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc ghi giảm chi phí (khi hoàn nhập)

Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Quá hạn từ 3 năm trở lên	100% giá trị

4.2.9.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

CTCK có thể nhận nhận tài sản nhận thế chấp (TSNTC) cho các khoản vay bằng tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc TSTC sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về các nghiệp vụ này. Các TSNTC có thể bằng tiền mặt, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu Chính phủ.

Đối với các TSNTC của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá TSNTC (khi giá trị của TSNTC bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK).

. Điều kiện:

Điều kiện để trích lập dự phòng giảm giá TSNTC là: Các TSNTC được CTCK nhận thế chấp theo đúng quy định của pháp luật chứng khoán; Được tự do mua, bán trên TTCK mà tại thời điểm đánh giá lại để lập BCTC có giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được (giá thị trường hoặc giá trị hợp lý) giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có TSTC đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

4.3.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là bất động sản, gồm: quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Một bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

4.4.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nhãn hiệu hàng hóa bao gồm các chi phí để xây dựng chuỗi nhận dạng thương hiệu của Công ty.

Bản quyền bao gồm các chi phí mua bản quyền phần mềm tin học ứng dụng văn phòng và phục vụ giao dịch chứng khoán.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính là tài sản đáp ứng được các yêu cầu về ghi nhận tài sản cố định và phải thỏa mãn thêm các điều kiện là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

- Các trường hợp thuê tài sản dưới đây thường dẫn đến hợp đồng thuê tài chính :

+ Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê.

+ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.

+ Thời hạn thuê tài sản tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu.

+ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (tương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê.

+ Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

- Hợp đồng thuê tài sản cũng được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu hợp đồng thỏa mãn ít nhất một trong ba (3) trường hợp sau:

+ Nếu bên thuê hủy hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc hủy hợp đồng cho bên cho thuê;

+ Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê;

+ Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường.

- Bên thuê ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.. tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất biên đi vay của Bên thuê tài sản để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính, như chi phí đàm phán ký hợp đồng được ghi nhận vào nguyên giá tài sản đi thuê.

- Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính phải được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn gồm các khoản đầu tư vào công ty công, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Nếu đầu tư dưới hình thức góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ, CTCK phải đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn trên cơ sở thỏa thuận. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ hoặc giá trị còn lại và giá trị đánh giá lại của tài sản mang đi góp vốn được kế toán là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nếu đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp của đơn vị khác và thanh toán cho bên chuyển nhượng vốn bằng tài sản phi tiền tệ :

+ nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là hàng tồn kho, CTCK phải kế toán như giao dịch bán hàng tồn kho dưới hình thức hàng đổi hàng (ghi nhận doanh thu, giá vốn của hàng tồn kho mang đi trao đổi lấy phần vốn được mua);

+ nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là TSCĐ, BĐSĐT, CTCK phải kế toán như giao dịch nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT (ghi nhận doanh thu, thu nhập khác, chi phí khác...);

+ nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là công cụ vốn (cổ phiếu) hoặc công cụ nợ (trái phiếu, các khoản phải thu...), CTCK phải kế toán như giao dịch thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư (ghi nhận lãi, lỗ vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính).

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền ký quỹ không thuộc tài sản của CTCK. CTCK có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của CTCK.

Chỉ nhận ký quỹ bằng tiền theo cam kết của hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật chứng khoán hoặc pháp luật khác có liên quan hiện hành.

Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản của các đối tượng có liên quan theo cam kết của các Hợp đồng kinh tế ký kết, CTCK phải gửi kịp thời các số tiền nhận được vào tài khoản tiền gửi riêng biệt về nhận ký quỹ của các đối tượng và có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ, chính xác tiền nhận ký quỹ cho đối tượng khi kết thúc hợp đồng kinh tế ký kết.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Do CTCK ghi nhận bán TSTC vào ngày T nên toàn bộ giá trị TSTC khớp lệnh bán phải được ghi nhận thông qua tài khoản phải thu do bán các TSTC.

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Xác định chính xác, kịp thời, đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC của CTCK.

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

Cổ tức được chia tính từ ngày được hưởng quyền.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi được chia tính từ ngày hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận, đã qua ngày nhận tiền nhưng chưa nhận được tiền.

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Tiền lãi được chia tính từ ngày hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận chưa đến ngày nhận tiền.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC, Thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ, phải thu về lỗi giao dịch các TSTC, CTCK phải mở sổ chi tiết để theo dõi các khoản nợ phải thu khác như tài sản thiếu chờ xử lý...

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc giảm chi phí (khi hoàn nhập)

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:

+Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...

+CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được.

+Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức lập dự phòng cá khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo trình bày tại mục 4.2.8.

4.9.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

Dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính được ghi nhận vào chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các TSTC và phải thu khác.

4.9.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:

Dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính được ghi nhận vào chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC.

4.9.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính được ghi nhận vào chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính

4.9.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

Dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính được ghi nhận vào chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi khác.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Theo hướng dẫn tại thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các CTCK.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện (LNĐTH):

LNĐTH của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện (LNCTH):

LNCTH của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục TSTC của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

4.11.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ hoặc thời điểm cuối kỳ kế toán.

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

4.11.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho CSH tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Theo hướng dẫn tại thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các CTCK.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau : Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: là số chênh lệch tỷ giá hối đoái đã phát sinh trong kỳ kế toán.
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: (Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ) là số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh cuối kỳ kế toán.
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức. Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được, như trên trang thông tin điện tử của các Sở GD&ĐT, trang web của tổ chức phát hành, TTLK, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).
- d. Ghi nhận chi phí lãi vay: số chi phí lãi vay đã thực hiện và dự chi phải trả của CTCK (nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.
- e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: doanh thu đầu tư ngoài các khoản doanh thu đầu tư ở trên phát sinh trong kỳ kế toán của CTCK, gồm : các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được,...
- f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài các chi phí đã kể trên (phí chuyển tiền...).

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác.

Đây là chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý CTCK trong kỳ phù hợp với quy định phát luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của CTCK.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Gồm thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK như thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu phạt vi phạm hợp đồng, khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, các khoản bồi thường khác...

b. Ghi nhận chi phí khác:

Gồm các chi phí ngoài chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính của CTCK như chi bị phạt hợp đồng, bị phát thuế, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp...

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuận.

4.17. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

§. Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu: Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn; Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

§ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b. Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c. Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

§. Các khoản cho vay và phải thu: Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a. Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b. Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c. Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

§ Tài sản sẵn sàng để bán: Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là

- a. Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

§ Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn; Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài
- b Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông
§ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn. Giá trị hợp lý của đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu niêm yết là giá thị trường của các cổ phiếu tại ngày lập báo cáo này được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

5 Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng hợp tác đầu tư và giao dịch ký quỹ.

Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và nợ vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vì các khoản vay trong năm có lãi suất cố định.

5.6. Các rủi ro khác về giá:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK (xem mục 4.2.2)

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

(Đơn vị tính: đồng)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	65,659,175	51,909,102
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	29,850,868,413	84,151,922,208
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	353,665,626	210,658,459
- Tiền gửi có kỳ hạn cố định	190,000,000,000	160,000,000,000
Cộng	220,270,193,214	244,414,489,769

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý <i>Đơn vị cổ phiếu</i>	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý <i>VNĐ</i>
a) Của CTCK	15,494,665	326,194,311,899
- Cổ phiếu	15,494,665	326,194,311,899
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Của Nhà đầu tư	423,569,184	6,111,867,603,400
- Cổ phiếu	423,569,184	6,111,867,603,400
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1/ Cổ phiếu niêm yết	175,611,004,050	176,019,882,800	43,889,297,562	41,608,872,809
2/ Cổ phiếu chưa niêm yết	66,719,744,773	58,184,010,300	67,563,180,268	59,629,939,341
Cộng	242,330,748,823	234,203,893,100	111,452,477,830	101,238,812,150

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng		

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1/ Các khoản cho vay	985,760,360,725		506,243,622,392	
Cho vay hoạt động Margin	943,833,942,960		447,844,116,890	
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	41,926,417,765		58,399,505,502	
2/ Các khoản phải thu	16,429,187,730		21,082,031,860	
Phải thu bán các tài sản tài chính	1,287,230,000		-	
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	2,312,598,962		-	
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	5,433,453,959		12,468,577,003	
Các khoản phải thu khác	7,395,904,809		8,613,454,857	
3/ Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(29,047,589,446)		(28,580,391,441)	
Cộng	973,141,959,009		498,745,262,811	

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.3 Các loại tài sản tài chính

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	242,330,748,823	234,203,893,100	2,994,456,617	11,121,312,340	234,203,893,100	111,452,477,830	101,238,812,150	1,326,936,607	11,540,602,287	101,238,812,150
1	Cổ phiếu	242,330,748,823	234,203,893,100	2,994,456,617	11,121,312,340	234,203,893,100	111,452,477,830	101,238,812,150	1,326,936,607	11,540,602,287	101,238,812,150
	Cổ phiếu niêm yết	175,611,004,050	176,019,882,800	2,945,603,931	2,536,725,181	176,019,882,800	43,889,297,562	41,608,872,809	679,791,921	2,960,379,989	41,608,709,494
	CTCP Hoàng Anh Gia Lai(HAG)	12,040,416,017	10,950,226,300	-	1,090,189,717	10,950,226,300	294,697	145,600	-	149,097	145,600
	CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai(HNG)	11,105,714,000	10,530,000,000	-	575,714,000	10,530,000,000	-	-	-	-	-
	CTCP Đầu tư và Phát triển Công nghệ (FPT)	47,026,046,628	47,954,757,400	928,710,772	-	47,954,757,400	787,879	869,400	81,521	-	869,400
	CTCP PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC(TDH)	7,709,630,683	7,907,621,400	197,990,717	-	7,907,621,400	168,253	151,800	-	16,453	151,800
	CTCP Xây Dựng Bình Chánh(BCI)	11,267,570,123	10,927,885,600	-	339,684,523	10,927,885,600	625,813	884,300	258,487	-	884,300
	CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM(CII)	10,289,226,070	10,388,447,400	99,221,330	-	10,388,447,400	108,513	108,000	-	513	108,000
	CTCP SỮA VIỆT NAM(VNM)	48,434,051,200	49,717,728,000	1,283,676,800	-	49,717,728,000	692,801	896,000	203,199	-	896,000
	CTCP Cao su Phước Hòa(PHR)	1,909,000,000	2,080,000,000	171,000,000	-	2,080,000,000	-	-	-	-	-
	CTCP XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC HÒA (HBC)	578,507,242	795,565,400	217,058,158	-	795,565,400	301,401	342,000	40,599	-	342,000
	CTCP ĐƯỜNG BIÊN HÒA(BHS)	596,482,719	564,526,400	-	31,956,319	564,526,400	280,177	351,000	70,823	-	351,000
	NHTMCP Á Châu(ACB)	17,112,407,630	17,097,777,000	-	14,630,630	17,097,777,000	8,262,653,850	8,607,178,800	344,524,950	-	8,607,178,800
	CTCP Tasco(HUT)	7,349,115,058	6,881,480,700	-	467,634,358	6,881,480,700	355,058	350,300	-	4,758	350,300
	Cổ phiếu khác	192,836,680	223,867,200	47,946,154	16,915,634	223,867,200	35,623,029,120	32,997,595,609	334,612,342	2,960,209,168	32,997,432,294
	Cổ phiếu chưa niêm yết	66,719,744,773	58,184,010,300	48,852,686	8,584,587,159	58,184,010,300	67,563,180,268	59,629,939,341	647,144,686	8,580,222,298	59,630,102,656
	CTCP XNK Thủy Sản Cần Thơ(CASEAMEX)	3,933,297,000	3,933,297,000	-	-	3,933,297,000	3,933,297,000	3,933,297,000	-	-	3,933,297,000
	CTCP đầu tư và phát triển miền Trung(CER)	2,472,272,700	792,000,000	-	1,680,272,700	792,000,000	2,472,272,700	792,000,000	-	1,680,272,700	792,000,000
	CTCP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú(DORUFOAM)	4,450,000,000	2,250,000,000	-	2,200,000,000	2,250,000,000	4,450,000,000	2,250,000,000	-	2,200,000,000	2,250,000,000
	CTCP Bất động sản E Xim(EXIMLAND)	47,543,815,300	44,530,000,000	-	3,013,815,300	44,530,000,000	47,543,815,300	44,530,000,000	-	3,013,815,300	44,530,000,000
	CTCP Kiến Trúc Xây Dựng Nhà Vui(NHAVUI)	4,556,027,180	2,880,000,000	-	1,676,027,180	2,880,000,000	4,556,027,180	2,880,000,000	-	1,676,027,180	2,880,000,000
	CTCP SẢN H SỮ THỦY TINH VIỆT NAM(SANHSUTTVN)	1,900,000,000	1,900,000,000	-	-	1,900,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000	-	-	1,900,000,000
	Cổ phiếu khác	1,864,332,593	1,898,713,300	48,852,686	14,471,979	1,898,713,300	2,707,768,088	3,344,642,341	647,144,686	10,107,118	3,344,805,656
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu										
IV	AFS										
	Cộng	242,330,748,823	234,203,893,100	2,994,456,617	11,121,312,340	234,203,893,100	111,452,477,830	101,238,812,150	1,326,936,607	11,540,602,287	101,238,812,150

7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Cơ sở lập dự phòng kỳ này

Mức trích lập

STT	Loại TSTC	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu A						
2	Trái phiếu B						
	...						
	Cộng						
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng						

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng		

A.7.5. Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	1,287,230,000	-
<i>Cộng</i>		
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2,312,598,962	-
<i>Cộng</i>		
Trong đó:		
Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	1,184,463,317	-
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
<i>Cộng</i>		
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	985,760,360,725	506,243,622,392
<i>Cộng</i>		
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	5,433,453,959	12,468,577,003
<i>Cộng</i>		
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
<i>Cộng</i>		
7.5.7. Phải thu khác	7,395,904,809	8,613,454,857
<i>Cộng</i>		

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm	Tham chiếu	Cuối kỳ				Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ
			Số đầu năm	Số trích lập trong	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ	
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
Dự phòng nợ phải thu khác khó	32,583,045,341		28,580,391,441	2,467,201,805	2,000,003,800	29,047,589,446	32,574,274,416
<i>Trần Quốc Tân</i>	12,210,000,000		12,210,000,000		2,000,000,000	10,210,000,000	12,210,000,000
Nguyễn Hồng Mai	8,587,695,000		6,684,096,600	1,521,372,400		8,205,469,000	8,587,695,000
Các khách hàng khác	11,785,350,341		9,686,294,841	945,829,405	3,800	10,632,120,446	11,776,579,416
Cộng	32,583,045,341		28,580,391,441	2,467,201,805	2,000,003,800	29,047,589,446	32,574,274,416

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****A.7.7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vật tư văn phòng - Công cụ, dụng cụ		
Cộng		

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính	4,661,286,000	-
7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
Cộng	4,661,286,000	-

A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán		
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		18,117,482
Cộng	-	18,117,482

A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	2,736,188,296	227,056,000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng	2,736,188,296	227,056,000

A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	119,272,101	212,802,393
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế Thu nhập cá nhân của nhân viên	179,011,478	451,366,588
- Thuế Thu nhập cá nhân thu hộ nhà đầu tư	1,216,085,702	737,613,322
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,514,369,281	1,401,782,303

A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

A.7.13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay tổ chức tài chính, các đối tượng khác, trái phiếu	3,954,023,611	656,578,602
CPGD mua, bán TSTC môi giới - phí giao dịch	750,279,388	1,018,989,375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	471,354,250	340,439,146
Chi phí quản lý khác	3,065,790,780	1,657,775,333
Cộng	8,241,448,029	3,673,782,456

A.7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng		
Cộng		

A.7.15. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CT TNHH MTV Bưu chính Viettel TPHCM	10,106,683	
CT TNHH DV Vệ sinh Bình Phương	17,600,000	
CTCP Dịch Vụ Gia Tiến	16,242,000	
CTY TNHH MTV TM - DV-SX Hoàng Nhân	14,145,158	
CT TNHH Hoàng Triều	176,460,474	
Nguyễn Kim Ngân	625,000	
CT TNHH Mai Song Nguyễn	3,014,000	
CT CP SIÊU THANH	1,877,040	
Cộng	240,070,355	-

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CTCP DVKD Vàng Kim Việt	4,446,500,855	4,446,500,855
CTCP Tập đoàn KIDO	192,435,222,000	187,635,222,000
CTY TNHH Đầu tư Xây dựng Bắc Bình	200,000,000,000	
Nhà đầu tư	59,665,165	56,283,875
Cổ đông	3,600,000	3,600,000
Khác	279,250	8,344,300
Cộng	396,945,267,270	139,470,417,596

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,428,616,028	8,506,770,145
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
CTCP DVKD Vàng Kim Việt	9.50%	74,990,100,000	54,500,000,000	123,990,100,000	5,500,000,000
Trái phiếu phát hành	9.00%	80,780,000,000	493,820,000,000	77,600,000,000	497,000,000,000
Cộng		155,770,100,000	548,320,000,000	201,590,100,000	502,500,000,000

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
b. Nợ dài hạn					
Cộng					

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.22. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	2,912,917,099	2,882,344,507
Bảo hiểm	3,050,999	74,679,225
Bưu chính viễn thông	303,716,570	81,143,858
Thiết bị tin học	555,437,640	379,879,526
Cải tạo văn phòng	711,991,942	1,423,983,880
Chi phí sàn HOSE, HNX, TTLKCK	243,000,012	-
Bảo trì phần mềm	161,263,513	167,744,233
Thuê văn phòng	205,114,000	259,810,000
Dịch vụ mua ngoài	299,558,623	368,067,000
Khác	429,783,800	127,036,785
Cộng	2,912,917,099	2,882,344,507
b. Chi phí trả trước dài hạn	273,473,064	-
Cải tạo văn phòng	273,473,064	-
Cộng	3,186,390,163	2,882,344,507

A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	10,156,776,767	9,077,350,152
- Tiền lãi phân bổ trong năm	3,732,499,298	3,017,288,112
Cộng	14,009,276,065	12,214,638,264

A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	24,467,911,955	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2,544,181,738)	-
Cộng	21,923,730,217	-

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****A.7.25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2015)	-	
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: 30/06/2016	-	
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2016 đến 30/06/2016	24,467,911,955	-
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/03/2016 (4)=(1-2 +/-3)		
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận		
	Quỹ dự trữ điều lệ	2,157,158,275	2,157,158,275
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2,157,158,275	2,157,158,275
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 30/06/2016(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Mục đích
a. Ngắn hạn Cộng			
b. Dài hạn Cộng			

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	71,866,050,000	36,211,530,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	494,000,000	
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	17,440,000	4,530,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Long	1,796,800,000	800,000,000

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	49,762,510,000	49,762,510,000

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2,731,920,000	1,008,250,000

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	Số cuối kỳ	Số đầu năm

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	453,739,004	455,571,747
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	6,863,724	4,493,507
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	251,194,145	255,521,346
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	90,846,148	90,846,126
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	3,969,635	5,371,793
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	210,823,662	119,896,270
Cộng	1,017,436,318	931,700,789

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	14,618,875	12,286,723
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	14,219,523	14,221,265
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	28,838,398	26,507,988

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	4,789,606	6,377,944

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2,734,747	6,763,383

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	329,451,260,834	217,028,701,162
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	99,155,321	-
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	32,870,051,153	19,005,921,242
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	32,545,643,899	18,518,327,065
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	324,407,254	487,594,177
Cộng	362,420,467,308	236,034,622,404

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	10,972,344,162	
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng		

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	370,656,623,174	235,807,566,404
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	370,488,272,302	235,807,566,404
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	168,350,872	-
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	370,656,623,174	235,807,566,404

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	230,714,250	210,792,537
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	3,920,467,337	2,952,328,724
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng	4,151,181,587	3,163,121,261

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin	947,228,406,277	451,030,803,478
2. Phải trả gốc margin	943,833,942,960	447,844,116,890
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	943,833,942,960	447,844,116,890
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả lãi margin	3,394,463,317	3,186,686,588
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	3,394,463,317	3,186,686,588
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	41,926,417,765	58,399,505,502
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	41,926,417,765	58,399,505,502
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	41,802,011,824	58,399,505,502
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	124,405,941	-
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	989,154,824,042	509,430,308,980

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán cuối kỳ này năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	11,915,840	21,976	261,866,703,000	249,970,446,639	11,896,256,361	16,460,321,313	544,675,862
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	346,500	23,217	8,044,690,000	7,075,905,950	968,784,050	1,768,984,050	-
3	Trái phiếu niêm yết							
	Tổng cộng	12,262,340	45,193	269,911,393,000	257,046,352,589	12,865,040,411	18,229,305,363	544,675,862

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch đánh giá lại điều chỉnh
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	242,330,748,823	234,203,893,100	8,126,855,723	10,213,665,680	(2,086,809,957)
1	Cổ phiếu niêm yết	175,611,004,050	176,019,882,800	(408,878,750)	2,280,424,753	(2,689,303,503)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	66,719,744,773	58,184,010,300	8,535,734,473	7,933,240,927	602,493,546
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng	242,330,748,823	234,203,893,100	8,126,855,723	10,213,665,680	(2,086,809,957)

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	5,126,476,687	3,083,953,758
b. Từ tài sản tài chính HTM:		
c. Từ AFS:		

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính
B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

7.45.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	10,813,588,048	19,431,764,547	19,214,701,447
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	3,000,000,000	-
3	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,234,631,331	2,522,726,327	1,782,552,902
4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	1,060,454,545	1,744,636,363	680,454,545
5	Thu nhập hoạt động khác	220,266,489	354,955,613	574,835,174
	Cộng	13,328,940,413	27,054,082,850	22,252,544,068

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2,131,058,008	4,488,452,851	3,288,448,326
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	2,131,058,008	4,488,452,851	3,288,448,326

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.47. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	Cổ phiếu			
2	Trái phiếu			
3			
4	Chứng khoán đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.48. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính			
1.1	Cổ phiếu			
1.2	Trái phiếu			
1.3			
1.4	Chứng khoán đầu tư khác			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác	465,486,253	986,576,618	496,502,814
	Cộng	465,486,253	986,576,618	496,502,814

B 7.49. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay			
3	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	Chi phí nhân viên quản lý	5,388,688,236	10,885,186,194	6,908,121,615
	Lương và các khoản phúc lợi	4,791,891,736	9,685,926,694	5,910,466,727
	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	596,796,500	1,199,259,500	997,654,888
	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
2	Chi phí văn phòng phẩm	19,680,941	69,882,566	258,145,406
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	143,932,585	325,820,920	86,007,198
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	728,163,493	1,430,795,134	1,212,782,115
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,000,000	8,000,000	7,000,000
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,167,896,572	4,343,623,285	3,341,768,409
7	Chi phí khác	1,824,194,221	4,037,300,657	2,304,266,919
	Cộng	10,273,556,048	21,100,608,756	14,118,091,662

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Thu nhập khác - phí cấp lại thẻ GDTT	5,200,000	9,400,000	-
2	Thu nhập khác - lãi thanh lý TSCĐ-CCDC	69,727,274	69,727,274	-
3	Các khoản thu nhập khác	3,441,569	3,708,948	15,873,777
	Cộng	78,368,843	82,836,222	15,873,777

B 7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chi phí khác - lỗ thanh lý TSCĐ-CCDC	25,947,845	25,947,845	-
2	Chi phí khác	6	12	10,922,490
	Cộng	25,947,851	25,947,857	10,922,490

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,378,890,457	5,078,154,117	-
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3,378,890,457	5,078,154,117	

B.7.54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Cộng				

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

7.55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay 1	Năm trước (trình bày lại) 2
A	B		
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.		

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

D.56. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.56.1.	Tài sản cố định thuê ngoài - Chi tiết theo nhóm Cộng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.56.2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ - Chi tiết theo nhóm Cộng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.56.3.	Tài sản nhận thế chấp - Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp Cộng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.56.4.	Nợ khó đòi đã xử lý - Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các tài sản tài chính, trong đó các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác) Cộng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.56.5.	Ngoại tệ các loại - Chi tiết theo các loại ngoại tệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.56.6.	Cổ phiếu đang lưu hành - Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm. Cộng	Số cuối kỳ 35,020,013 34,979,987 70,000,000	Số đầu năm 35,020,013 34,979,987 70,000,000
D.56.7.	Cổ phiếu quỹ - Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.56.8.	Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD - Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm. Cộng	Số cuối kỳ 72,360,050,000 72,360,050,000	Số đầu năm 41,022,530,000 41,022,530,000
D.56.9.	Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD - Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm. Cộng	Số cuối kỳ 17,440,000 17,440,000	Số đầu năm 4,530,000 4,530,000
D.56.10.	Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK - Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm. Cộng	Số cuối kỳ	Số đầu năm

D.56.11.	Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK - Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm. Cộng	Số cuối kỳ 1,796,800,000 1,796,800,000	Số đầu năm 800,000,000 800,000,000
D.56.12.	Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK - Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm. Cộng	Số cuối kỳ 49,762,510,000 49,762,510,000	Số đầu năm 49,762,510,000 49,762,510,000
D.56.13.	Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá - Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm. Cộng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.56.14.	Tiền gửi của Nhà đầu tư Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai Cộng	Số cuối kỳ 329,550,416,155 329,451,260,834 99,155,321	Số đầu năm 217,028,701,162 217,028,701,162 -
D.56.15.	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư 1 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước 2 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài 3 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư	Số cuối kỳ 32,545,643,899 324,407,254	Số đầu năm 18,518,327,065 487,594,177
D.56.16.	Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư 1 Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư 2 Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư Cộng	Số cuối kỳ	Số đầu năm

E.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau: (không phát sinh)

- 57.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành :
- 57.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :
- 57.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
- Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (Lỗ):
- Cộng:

G. 58. Những thông tin khác

58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2/2016 : không phát sinh.

58.2. Thông tin về các bên liên quan:

58.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ

58.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm

58.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

58.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

58.5. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 18...tháng 07...năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hiếu